

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2019/DS-PT

Ngày: 02/4/2019

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hằng

Ông Trần Văn Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 89/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 109/39 khu phố T, Phường 10, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số 251/1 Đoàn Thị N, Phường 5, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**(Theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2018).**

- *Bị đơn:* 1. Bà Châu Thị U, sinh năm 1963 (có mặt);

2. Ông Trần Văn S, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 109/20 khu phố T, Phường 10, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Châu Thị U, sinh năm 1963.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo án sơ thẩm,**

*A Nguyễn Hoàng A là đại diện **theo** ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Trước đây, bà L cho bà Châu Thị U và ông Trần Văn S vay tiền và vàng nhiều lần. Đến ngày 18/09/2013, bà L đã cho bà U và ông S vay tổng cộng 167.000.000 đồng và mượn 22 chỉ vàng SJC. Khi vay tiền và vàng, hai bên có làm biên nhận dưới hình thức “Hợp đồng vay tiền”. Bà U và ông S cũng đã ký tên vào “Hợp đồng vay tiền” cho bà L. Đồng thời, bà U và ông S đã thế chấp cho bà L một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 00912 do UBND thành phố M cấp cho ông Trần Văn S và bà Châu Thị U ngày 02/08/2011. Hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay tiền là 5% /tháng, đối với 2,1 cây vàng SJC là 3.500.000 đồng/tháng, 01 chỉ vàng SJC lãi 200.000 đồng/tháng. Thời gian vay là: Đối với vàng thì đến tháng 09 năm 2015 và đến cuối năm 2013 thì bà U và ông S có nghĩa vụ trả tiền cho bà L. Sau khi vay tiền, bà U và ông S không trả cho bà L một khoản tiền lãi nào cả. Đến tháng 09 năm 2015, bà U và bà L đã thỏa thuận lại với nội dung: bà L không tính lãi đối với vàng, riêng số tiền 167.000.000 đồng thì bà L chỉ tính lãi 1%/tháng. Và đến ngày 01/06/2018, bà U và ông S có nghĩa vụ trả hết số tiền và vàng còn nợ cho bà L. Nhưng đến nay, bà U và ông S vẫn không trả tiền và vàng cho bà L.

Bà L yêu cầu bà U và ông S có nghĩa vụ trả cho bà 167.000.000 đồng tiền vốn và 22 chỉ vàng SJC. Ngoài ra, bà L yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng đối với số tiền là 167.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 18/09/2013 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Bà L yêu cầu bà U và ông S trả tiền và vàng làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Khi bà U và ông S trả tiền và vàng cho bà L thì bà L sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà U và ông S. Việc giao nhận này được thực hiện cùng lúc.

Đến ngày 17/09/2018, bà L có đơn khởi kiện bổ sung nộp cho Tòa án. Theo nội dung đơn khởi kiện bổ sung mà bà L xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của mình. Trước đây, bà L yêu cầu bà U và ông S trả số tiền 167.000.000 đồng và 22 chỉ vàng SJC. Bà L yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng, thời gian tính lãi kể từ ngày 18/09/2013 cho đến ngày Tòa đưa vụ án ra xét xử. Nay bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà U và ông S trả tiền lãi theo mức lãi suất là 0,75%/tháng đối với số tiền 167.000.000 đồng. Đồng thời, bà L yêu cầu bà U và ông S trả cho bà 167.000.000 đồng tiền vốn và 22 chỉ vàng SJC, trong đó có 15 chỉ vàng miếng và 07 chỉ vàng nhẫn. Bà L yêu cầu bà U và ông S trả tiền và vàng làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Khi bà U và ông S trả tiền và vàng cho bà L thì bà L sẽ trả lại bản chính giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho bà U và ông S. Việc giao nhận này được thực hiện cùng lúc.

*Bị đơn bà Châu Thị U trình bày:*

Ông S là chồng của bà. Ông S không biết việc bà vay tiền và vàng của bà L nên ông S không chịu đến Tòa. Bà chỉ nhận của bà L 22 chỉ vàng SJC trong đó có 15 chỉ vàng miếng và 07 chỉ vàng nhẫn. Riêng tiền mặt thì bà chỉ có vay của bà L số tiền là 10.000.000 đồng. Đối với số tiền mặt 167.000.000 đồng mà bà L yêu cầu bà trả thì bà có ký tên vào biên nhận ngày 18/09/2013 nhưng bà không có nhận số tiền 167.000.000 đồng từ bà L. Bà L đã cộng dồn vốn và lãi lên thành 167.000.000 đồng. Từ ngày 18/09/2013 cho đến nay, bà đã trả cho bà L bao nhiêu tiền lãi thì bà cũng không nhớ. Bà đã dùng tiền và vàng để hùn vốn mua bán với bạn của bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L thì bà chỉ đồng ý trả cho bà L 22 chỉ vàng SJC trong đó có 15 chỉ vàng miếng và 07 chỉ vàng nhẫn. Bà đồng ý trả cho bà L 167.000.000 đồng, nhưng bà không đồng ý với yêu cầu tính lãi của bà L. Bà yêu cầu bà L cho bà thời hạn một năm bà sẽ trả tiền và vàng cho bà L đầy đủ.

*Bị đơn **ông** Trần Văn S trình bày:*

Ông là chồng của bà Châu Thị U. Việc vay tiền và mượn vàng giữa bà U và bà L, ông hoàn toàn không biết. Ông không sử dụng số tiền và vàng nêu trên. Chữ ký trong biên nhận vay tiền không phải là chữ ký của ông. Ông không đồng ý trả tiền và vàng theo yêu cầu của bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 89/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 147, Điều 228, Điều 229 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 688 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc ông Trần Văn S và Bà Châu Thị U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 243.402.500 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) và 22 (hai mươi hai) chỉ vàng SJC (trong đó 15 (mười lăm) chỉ vàng miếng và 07 (bảy) chỉ vàng nhẫn). Thời gian trả tiền và vàng được thực hiện làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện trả lại cho bà U và ông S bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00912 do UBND thành phố M cấp cho ông Trần Văn S và

bà Châu Thị U ngày 02/08/2011. Việc trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện khi bà U và ông S trả tiền và vàng cho bà L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/10/2018 bị đơn Châu Thị U kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm:

Sửa bản án sơ thẩm số 89/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M.

Không buộc ông S có nghĩa vụ liên đới cùng bà trả số nợ 243.402.500 đồng và 22 chỉ vàng SJC ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Không buộc bà phải trả số tiền lãi suất 76.402.500 đồng.

Chấp nhận cho bà trả toàn bộ số nợ 167.000.000 đồng và 22 chỉ vàng SJC sau hạn 01 năm kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Châu Thị U vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Châu Thị U là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ. Ông Trần Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông S.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Kim L trình bày bà cho bà Châu Thị U và ông Trần Văn S vay tiền và vàng nhiều lần. Đến ngày 18/9/2013 thì cộng lại bà U và ông S vay của bà L 22 chỉ vàng SJC và 167.000.000 đồng. Thời hạn vay vàng đến tháng 9/2015, vay tiền đến cuối năm 2013. Bà L giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của bà U và ông S (BL73). Đến thời hạn trả nợ, bà U và ông S không trả nợ nên bà L khởi kiện yêu cầu bà U và ông S trả cho bà L 167.000.000 đồng tiền vốn, tiền lãi theo mức lãi

suất là 0,75%/tháng và 22 chỉ vàng SJC (trong đó có 15 chỉ vàng miếng và 07 chỉ vàng nhẫn). Khi bà U và ông S trả tiền và vàng cho bà L thì bà L sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của bà U và ông S cho bà U và ông S.

[3] Bà Châu Thị U thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 18/09/2013, nhưng bà không có nhận số tiền 167.000.000 đồng từ bà L. Bà L đã cộng dồn vốn và lãi lên thành 167.000.000 đồng. Từ ngày 18/09/2013 cho đến nay, bà đã trả cho bà L bao nhiêu tiền lãi thì bà cũng không nhớ. Bà đã dùng tiền và vàng để hùn vốn mua bán với bạn của bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L thì bà chỉ đồng ý trả cho bà L 22 chỉ vàng SJC trong đó có 15 chỉ vàng miếng và 07 chỉ vàng nhẫn. Bà đồng ý trả cho bà L 167.000.000 đồng, nhưng bà không đồng ý với yêu cầu tính lãi của bà L. Bà yêu cầu bà L cho bà thời hạn một năm bà sẽ trả tiền và vàng cho bà L đầy đủ.

Ông Trần Văn S là chồng của bà Châu Thị U trình bày việc vay tiền và mượn vàng giữa bà U và bà L, ông hoàn toàn không biết. Ông không sử dụng số tiền và vàng nêu trên. Chữ ký trong biên nhận vay tiền không phải là chữ ký của ông. Ông không đồng ý trả tiền và vàng theo yêu cầu của bà L.

[4] Xét hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Kim L với bà Châu Thị U và ông Trần Văn S, có căn cứ xác định bà U và ông S vay của bà L 167.000.000 đồng và 22 chỉ vàng SJC (trong đó vàng miếng là 15 chỉ và vàng nhẫn là 07 chỉ), được thể hiện ở biên nhận ngày 18/9/2013 (BL 73). Bà U và ông S đã vi phạm hợp đồng về thời hạn trả nợ vay, mặc dù được bà L cho gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 01/6/2018.

[5] Bà L khởi kiện yêu cầu bà U và ông S phải trả cho bà L 167.000.000 đồng tiền vốn, tiền lãi theo mức lãi suất là 0,75%/tháng và 22 chỉ vàng SJC (trong đó có 15 chỉ vàng miếng và 07 chỉ vàng nhẫn). Án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L. Buộc ông Trần Văn S và bà Châu Thị U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vốn và lãi là 243.402.500 đồng (trong đó tiền vốn là 167.000.000 đồng và tiền lãi là 76.402.500 đồng) và 22 chỉ vàng SJC (trong đó 15 chỉ vàng miếng và 07 chỉ vàng nhẫn) là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên án sơ thẩm tuyên thời gian trả tiền và vàng được thực hiện làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật là chưa phù hợp quy định của pháp luật về Thi hành án dân sự, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm việc này.

[6] Bà Châu Thị U kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không buộc ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay 243.402.500 đồng

cho bà L, không đồng ý trả tiền lãi 76.402.500 đồng cho bà L, cho bà trả số tiền nợ bà L 167.000.000 đồng và 22 chỉ vàng SJC sau hạn 01 năm.

Xét kháng cáo của bà U là không có cơ sở, vì sau khi án sơ thẩm xét xử thì ông Trần Văn S không kháng cáo, xem như ông S đã đồng ý bản án sơ thẩm. Bà U không đồng ý trả tiền lãi 76.402.500 đồng cho bà L, bà yêu cầu cho bà trả số tiền nợ bà L 167.000.000 đồng và 22 chỉ vàng SJC sau thời hạn 01 năm. Tại phiên tòa không được đại diện theo ủy quyền của bà L đồng ý, bà U không cung cấp được chứng cứ mới để Hội đồng xét xử xem xét, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U.

[7] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Bà Châu Thị U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Châu Thị U, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 89/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc bà Châu Thị U và ông Trần Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 243.402.500 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) và 22 (hai mươi hai) chỉ vàng SJC (trong đó 15 (mười lăm) chỉ vàng miếng và 07 (bảy) chỉ vàng nhẫn). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Châu Thị U và ông Trần Văn S chậm thi hành số tiền thi hành án thì còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3/ Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện trả lại cho bà Châu Thị U và ông Trần Văn S bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00912 do UBND thành phố M cấp cho ông Trần Văn S và bà Châu Thị U ngày 02/08/2011. Việc trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện khi bà U và ông S trả tiền và vàng cho bà L.

3/ Về án phí: Bà Châu Thị U và ông Trần Văn S phải chịu 16.153.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà U đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013283 ngày 31/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang, khấu trừ xem như nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại bà Nguyễn Thị Kim L 8.516.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012948 ngày 06/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSDN tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP.M;
- Chi cục THADS TP. M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Hiếu**